



Báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Cho 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 của Công ty, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại 30/06/2016 là: 288.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.38.299.443 – 08.38.292.971 Fax: 08.38.299.437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 01 chi nhánh hoạt động theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2007 và 02 Công ty con, chi nhánh miễn Bắc chấm dứt hoạt động từ ngày 31/5/2016 theo Quyết định số 106/2016/QĐ-HĐQT ngày 24/5/2016, cụ thể :

Xí nghiệp Tân Á

- Mã chi nhánh: 03000381564-001
- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : 08.38.776.104 Fax : 08.38.754.188



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

Nhà máy Cadivi miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-
- Địa chỉ : Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3662.339 Fax : 0511.3662.379

Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

Công ty ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm 01/7/2013, Công ty mới góp vốn đầu tư vào Cadivi Đồng Nai và Cadivi Đồng Nai sẽ chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2013.

Công ty ty con : Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc (Nay là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc)

- Địa chỉ : Số 52, phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký lần đầu ngày 22/4/2016 với vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Công ty đăng ký góp 75% vốn điều lệ, các cổ đông khác đăng ký góp 25% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty đã góp vốn 5.000.000.000 đồng, các cổ đông khác chưa góp. Ngày 14/7/2016, Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

do Công ty góp 100% vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107408296, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị Công ty

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Hoa Cường | Việt Nam | Chủ tịch | 18/04/2012 | |
| - Ông Hoàng Nghĩa Đàn | Việt Nam | Phó chủ tịch | 18/04/2012 | |
| - Ông Nguyễn Lộc | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Đoàn Hoài Thanh | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Lê Quang Định | Việt Nam | Thành viên | 17/04/2013 | 21/07/2016 |
| - Ông Nguyễn Đình Hùng | Việt Nam | Thành viên | 21/07/2016 | |

Ban Tổng giám đốc Công ty

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|---------------------------|------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| - Ông Nguyễn Lộc | Việt Nam | Tổng giám đốc | 01/09/2012 | |
| - Ông Lê Quang Định | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 19/04/2012 | |
| - Ông Nguyễn Trung Trường | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 01/08/2014 | 01/07/2016 |
| - Ông Trịnh Quốc Toàn | Việt Nam | Phó tổng giám đốc | 01/07/2015 | |

Ban kiểm soát

| <u>Thành viên</u> | <u>Quốc tịch</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm từ</u> | <u>Mãn nhiệm từ</u> |
|-------------------------|------------------|----------------|--------------------|---------------------|
| - Bà Vũ Thanh Hương | Việt Nam | Trưởng ban | 15/03/2016 | |
| - Ông Phạm Tuấn Anh | Việt Nam | Trưởng ban | 18/04/2012 | 15/03/2016 |
| - Ông Ngô Quang Hùng | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |
| - Ông Dư Vĩnh Hồng Quân | Việt Nam | Thành viên | 18/04/2012 | |

Kế toán trưởng

| | | | | |
|------------------|----------|--|------------|--|
| Ông Võ Hữu Luyện | Việt Nam | | 01/09/2012 | |
|------------------|----------|--|------------|--|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LỘC

Số: 478 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 / 08 /2016, từ trang 07 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp

lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A . TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.238.210.809.398 | 1.384.958.702.645 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 37.449.700.580 | 184.896.436.138 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.449.700.580 | 105.096.436.138 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 79.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 647.174.458.204 | 574.402.437.035 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.2 | 619.020.665.907 | 566.561.733.886 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.3 | 50.131.566.860 | 33.698.680.657 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.4 | 5.479.958.651 | 3.222.565.745 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6.6 | (29.412.285.625) | (30.070.194.450) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 6.7 | 1.954.552.411 | 989.651.197 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 548.866.250.419 | 606.848.300.732 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6.8 | 548.866.250.419 | 611.713.274.126 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | 6.8 | - | (4.864.973.394) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.720.400.195 | 18.811.528.740 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.9.1 | 4.703.910.814 | 1.834.807.771 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 16.970.032.588 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 6.10.1 | 16.489.381 | 6.688.381 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 635.939.215.453 | 479.191.709.341 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 395.000.000 | 395.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 395.000.000 | 395.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 278.031.747.084 | 287.576.429.652 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.11 | 232.263.867.816 | 241.298.637.522 |
| - Nguyên giá | 222 | | 594.316.699.901 | 584.718.701.785 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (362.052.832.085) | (343.420.064.263) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.12 | 45.767.879.268 | 46.277.792.130 |
| - Nguyên giá | 228 | | 55.241.062.899 | 55.241.062.899 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.473.183.631) | (8.963.270.769) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 148.652.412.788 | 12.075.889.812 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.13 | 148.652.412.788 | 12.075.889.812 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.14 | 114.727.855.011 | 109.600.565.811 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 6.14 | 105.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.14 | 10.135.707.611 | 10.135.707.611 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6.14 | (407.852.600) | (535.141.800) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 94.132.200.570 | 69.543.824.066 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.9.2 | 93.532.200.570 | 68.148.975.674 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 6.15.1 | 600.000.000 | 1.394.848.392 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.874.150.024.851 | 1.864.150.411.986 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.231.558.977.233 | 1.260.559.398.195 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.186.430.150.994 | 1.243.111.406.394 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 6.16 | 370.795.163.163 | 361.663.916.092 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.17 | 18.587.398.043 | 7.199.457.781 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.10.2 | 19.558.494.567 | 11.084.545.301 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 33.941.235.144 | 40.889.127.812 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 6.18 | 19.071.552.510 | 28.302.122.601 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.19 | 237.667.071.842 | 268.362.342.212 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 6.20.1 | 435.157.061.558 | 491.312.100.738 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 6.21 | 38.809.776.658 | 33.280.604.048 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.842.397.509 | 1.017.189.809 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 45.128.826.239 | 17.447.991.801 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 6.20.2 | 45.104.098.091 | 17.213.189.000 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 6.15.2 | 24.728.148 | 234.802.801 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 642.591.047.618 | 603.591.013.791 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.22 | 642.591.047.618 | 603.591.013.791 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 43.234.340.000 | 43.234.340.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 108.113.062.534 | 82.602.015.668 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 203.243.645.084 | 189.754.658.123 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 55.734.037.307 | 19.681.012.351 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 147.509.607.777 | 170.073.645.772 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.874.150.024.851 | 1.864.150.411.986 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 2.074.635.789.605 | 2.219.218.349.715 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 41.638.932.869 | 163.280.091.717 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2.032.996.856.736 | 2.055.938.257.998 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.2 | 1.814.942.882.418 | 1.903.592.818.587 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 218.053.974.318 | 152.345.439.411 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.3 | 57.096.870.649 | 39.198.795.117 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.4 | 21.324.450.161 | 22.570.634.159 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 10.779.981.824 | 11.931.868.470 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 7.5 | 33.834.541.306 | 15.430.765.565 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.6 | 46.927.284.434 | 53.764.948.221 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 173.064.569.066 | 99.777.886.583 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.7 | 3.821.934.733 | 746.490.866 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.8 | 6.338.902.578 | 73.544.765 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (2.516.967.845) | 672.946.101 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 170.547.601.221 | 100.450.832.684 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.10 | 22.453.219.705 | 13.142.625.984 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 7.11 | 584.773.739 | 786.027.220 |
| 17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 147.509.607.777 | 86.522.179.480 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 170.547.601.221 | 100.450.832.684 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 19.971.222.813 | 18.003.779.121 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (120.998.809) | 19.019.759.321 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 50.405.686 | (1.341.635.074) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (54.325.833.168) | (37.464.846.319) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | | 10.779.981.824 | 11.931.868.470 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 146.902.379.567 | 110.599.758.203 |
| - (Tăng)/giảm Các khoản phải thu | 09 | | (51.865.422.308) | (136.702.949.689) |
| - (Tăng)/giảm Hàng tồn kho | 10 | | 62.847.023.707 | (41.558.256.202) |
| - (Tăng)/giảm Các khoản phải trả (không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (16.078.667.616) | 48.512.559.278 |
| - (Tăng)/giảm Chi phí trả trước | 12 | | (28.252.327.939) | 840.971.234 |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 14 | | (10.525.186.424) | (8.989.025.943) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (20.222.651.532) | (11.475.326.296) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 104.359.508 | 61.179.337.440 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (14.442.704.102) | (8.428.695.712) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 68.466.802.861 | 13.978.372.313 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (151.761.757.143) | (6.310.118.547) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 4.355.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (5.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | | 55.324.536.368 | 37.464.846.319 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (101.437.220.775) | 35.509.727.772 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 704.937.058.862 | 488.270.405.738 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (733.201.188.951) | (465.722.571.531) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (85.873.191.200) | (84.640.803.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (114.137.321.289) | (62.092.968.793) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (147.107.739.203) | (12.604.868.708) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 184.896.436.138 | 71.075.719.530 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (338.996.355) | 82.004.893 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 6.1 | 37.449.700.580 | 58.552.855.715 |

Người lập biểu

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng

VÕ HỮU LUYỆN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2016: 288.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

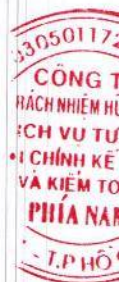
4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|------------------------|-------|-----|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 | năm |
| Máy móc, thiết bị | 08 | năm |
| Thiết bị văn phòng | 05 | năm |
| Phương tiện vận tải | 06 | năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 | năm |

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh

0501
CÔNG
NHIỆ
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
PHÍA
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 1.222.810.113 | 940.310.265 |
| + Tiền mặt (VND) | 1.177.598.991 | 894.754.097 |
| + Tiền mặt (USD) | 45.211.122 | 45.556.168 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 33.388.609.967 | 104.156.125.873 |
| + Tiền gửi (VND) | 29.481.638.929 | 95.330.762.523 |
| + Tiền gửi (USD) | 3.891.728.065 | 8.811.075.881 |
| + Tiền gửi (EUR) | 15.242.973 | 14.287.469 |
| - Tiền đang chuyển | 2.838.280.500 | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 79.800.000.000 |
| Cộng | 37.449.700.580 | 184.896.436.138 |

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng: | 497.926.060.815 | 544.896.800.978 |
| + Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dẫn | 79.406.060.174 | 61.550.243.456 |
| + Công ty CP Thương Mại Điện Máy Kim Biên | 43.394.132.094 | 52.104.911.702 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đức Tường | 24.740.445.784 | 51.114.618.503 |
| + Myanmar Solar Rays CO., Ltd. | 33.262.594.874 | 38.775.578.887 |
| + Đối tượng khác | 317.122.827.889 | 341.351.448.427 |
| - Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan: | 121.094.605.092 | 21.664.932.911 |
| + Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) | - | 6.250.527.015 |
| + Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | 12.341.855.271 | 8.826.408.696 |
| + Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | 96.370.773.876 | - |
| + Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI | 9.390.091.500 | 4.885.001.339 |
| + Công ty Gelex Cambodia | 2.991.884.445 | 191.792.525 |
| + Công ty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội | - | 536.494.622 |
| + Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC | - | 934.534.767 |
| + Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội | - | 27.521.450 |
| + Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương | - | 12.652.497 |
| Cộng | 619.020.665.907 | 566.561.733.886 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn: | 14.372.423.477 | 12.939.537.274 |
| + RMM Metallhandel GMBH | 6.871.886.896 | 6.871.886.896 |
| + Đối tượng khác | 7.500.536.581 | 6.067.650.378 |
| - Trả trước cho người bán là các bên liên quan: | 35.759.143.383 | 20.759.143.383 |
| + Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | 35.759.143.383 | 20.759.143.383 |
| Cộng | 50.131.566.860 | 33.698.680.657 |

6.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tạm ứng | 1.723.996.062 | - | 1.129.596.028 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.389.354.466 | - | 1.912.921.710 | - |
| + Ký quỹ dự thầu | 2.389.354.466 | - | 1.912.921.710 | - |
| - Phải thu khác | 1.366.608.123 | - | 180.048.007 | - |
| + Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 74.010.550 | - | 41.546.350 | - |
| + Cổ tức còn phải thu | 1.078.500.000 | - | - | - |
| + Khác | 214.097.573 | - | 138.501.657 | - |
| Cộng | 5.479.958.651 | - | 3.222.565.745 | - |

6.5 NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam | 185.237.370 | chưa đánh giá được | 185.237.370 | chưa đánh giá được |
| Công ty CP sản xuất Thanh Vân | 19.231.526.417 | chưa đánh giá được | 19.272.526.417 | chưa đánh giá được |
| RMM Metallhandel GMBH | 6.871.886.896 | chưa đánh giá được | 6.871.886.896 | chưa đánh giá được |
| Cộng | 26.288.650.683 | - | 26.329.650.683 | - |

Trong 06 tháng đầu năm 2016, các khoản nợ tại Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam và Công ty CP sản xuất Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM Metallhandel GMBH là khoản CADIVI đặt cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm | (218.370.021) | (800.440.714) |
| Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm | (2.484.016.233) | (2.945.184.313) |
| Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm | (5.265.320.827) | (4.810.320.827) |
| Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm | (21.444.578.544) | (21.514.248.596) |
| Cộng | (29.412.285.625) | (30.070.194.450) |

6.7 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT còn phải nộp | 1.954.552.411 | - |
| Nguyên vật liệu | - | 278.429.683 |
| Thành phẩm, hàng hóa | - | 711.221.514 |
| Cộng | 1.954.552.411 | 989.651.197 |

6.8 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | 6.301.117.300 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 210.439.801.489 | - | 169.818.924.833 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 561.791.245 | - | 447.056.888 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 63.558.327.546 | - | 59.667.310.020 | - |
| - Thành phẩm (*) | 273.032.807.257 | - | 374.508.824.730 | (4.864.973.394) |
| - Hàng gửi bán | 85.399.685 | - | - | - |
| - Hàng hóa | 1.188.123.197 | - | 970.040.355 | - |
| Cộng | 548.866.250.419 | - | 611.713.274.126 | (4.864.973.394) |

(*) Theo biên bản bàn giao vốn và tài sản giữa Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam cho Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc, Công ty cổ phần Cadivi Miền Bắc nhận giữ hộ Cadivi Việt Nam 170 danh mục với giá trị 4.224.450.104 đồng.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm;

- Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ là 286.000.000.000 đồng và đầu năm là 286.000.000.000 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 6.9.1. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 1.191.059.402 | 668.993.868 |
| - Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng | 75.000.015 | 65.000.925 |
| - Chi phí làm pano quảng cáo | 1.831.282.576 | 532.111.526 |
| - Chi phí hòa mạng cáp quang | 69.442.856 | 16.500.000 |
| - Bảo hiểm cháy nổ | 58.671.150 | 64.295.761 |
| - Chi phí vận chuyển | 181.744.572 | 487.905.691 |
| - Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp | 815.669.533 | - |
| - Tiền thuê đất | 481.040.710 | - |
| Cộng | <u>4.703.910.814</u> | <u>1.834.807.771</u> |
| 6.9.2. Dài hạn | | |
| - Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm - Đà Nẵng | 8.030.673.596 | 8.128.563.752 |
| - Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi | 62.153.778.680 | 35.882.387.748 |
| - Thuê đất khu công nghiệp Long Thành | 19.353.195.249 | 19.612.389.829 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.949.433.294 | 1.798.808.016 |
| - Chi phí sửa chữa thiết bị | 2.045.119.751 | 2.726.826.329 |
| Cộng | <u>93.532.200.570</u> | <u>68.148.975.674</u> |

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

| Khu công nghiệp | Số đầu kỳ | Phát sinh tăng | Phân bổ chi phí trong năm | Giá trị còn lại |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Hòa Cẩm - Đà Nẵng | 8.128.563.752 | - | 97.890.156 | 8.030.673.596 |
| Tân Phú Trung - Củ Chi | 35.882.387.748 | 26.697.311.932 | 425.921.000 | 62.153.778.680 |
| Long Thành | 19.612.389.829 | - | 259.194.580 | 19.353.195.249 |
| Cộng | 63.623.341.329 | 26.697.311.932 | 783.005.736 | 89.537.647.525 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| 6.10.1. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 6.688.381 | 368.120.741 | 377.921.741 | 16.489.381 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| Thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 6.688.381 | 368.120.741 | 377.921.741 | 16.489.381 |
| 6.10.2. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 41.602.162.690 | 34.799.174.641 | 6.802.988.049 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.599.983.516 | 22.453.219.705 | 20.222.651.532 | 11.830.551.689 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.484.561.785 | 4.726.193.495 | 5.285.800.451 | 924.954.829 |
| Thuế khác | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Cộng | 11.084.545.301 | 68.791.575.890 | 60.317.626.624 | 19.558.494.567 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 141.083.794.847 | 404.501.507.488 | 35.357.421.725 | 3.775.977.725 | - | 584.718.701.785 |
| Số tăng trong kỳ | 1.135.084.464 | 4.150.837.500 | 6.774.377.272 | 155.598.515 | - | 12.215.897.751 |
| - Mua trong kỳ | - | 3.547.954.500 | 6.774.377.272 | - | - | 10.322.331.772 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.135.084.464 | 602.883.000 | - | 155.598.515 | - | 1.893.565.979 |
| Số giảm trong kỳ | - | 576.180.000 | 1.849.659.870 | 192.059.765 | - | 2.617.899.635 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 576.180.000 | 1.849.659.870 | 192.059.765 | - | 2.617.899.635 |
| Số dư cuối kỳ | 142.218.879.311 | 408.076.164.988 | 40.282.139.127 | 3.739.516.475 | - | 594.316.699.901 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 59.803.699.086 | 257.269.178.937 | 23.499.420.688 | 2.847.765.553 | - | 343.420.064.263 |
| Số tăng trong kỳ | 3.438.541.645 | 14.031.621.248 | 1.822.526.266 | 168.620.792 | - | 19.461.309.951 |
| - Khấu hao trong năm | 3.438.541.645 | 14.031.621.248 | 1.822.526.266 | 168.620.792 | - | 19.461.309.951 |
| Số giảm trong kỳ | - | 252.078.792 | 540.002.087 | 36.461.250 | - | 828.542.129 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 252.078.792 | 540.002.087 | 36.461.250 | - | 828.542.129 |
| Số dư cuối kỳ | 63.242.240.731 | 271.048.721.393 | 24.781.944.867 | 2.979.925.095 | - | 362.052.832.085 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 81.280.095.762 | 147.232.328.552 | 11.858.001.037 | 928.212.172 | - | 241.298.637.522 |
| Tại ngày cuối kỳ | 78.976.638.581 | 137.027.443.596 | 15.500.194.260 | 759.591.380 | - | 232.263.867.816 |

Ghi chú:

| | | | | | |
|---|---|------------|-----------------|------------|-----------------|
| - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (Xem thêm thuyết minh 6.20) | : | Số cuối kỳ | 105.731.000.000 | Số đầu năm | 105.731.000.000 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | : | | 215.665.716.855 | | 196.700.851.422 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý | : | | Không có | | Không có |
| - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai | : | | Không có | | Không có |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất lâu dài (*) | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.125.000.000 | 50.991.285.959 | 1.124.776.940 | - | 55.241.062.899 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.125.000.000 | 50.991.285.959 | 1.124.776.940 | - | 55.241.062.899 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 7.838.493.829 | 1.124.776.940 | - | 8.963.270.769 |
| Số tăng trong kỳ | - | 509.912.862 | - | - | 509.912.862 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 8.348.406.691 | 1.124.776.940 | - | 9.473.183.631 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.125.000.000 | 43.152.792.130 | - | - | 46.277.792.130 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.125.000.000 | 42.642.879.268 | - | - | 45.767.879.268 |

Ghi chú:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | 42.642.879.268 | 43.152.792.130 |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.124.776.940 | 1.124.776.940 |

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung | 11.727.047.447 | 7.796.532.540 |
| + Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung | 11.727.047.447 | 3.248.278.540 |
| + Dây chuyển sản xuất dây điện tử | - | 4.548.254.000 |
| Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung | - | 369.500.750 |
| Hệ thống phần mềm ERP | 3.287.000.400 | 3.287.000.400 |
| Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt | 1.921.300.461 | 507.176.732 |
| Máy kéo 12 đường | 7.909.719.447 | - |
| Máy xoắn MB 630 | 2.281.741.502 | - |
| Nhà và quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương | 110.879.846.000 | - |
| Máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1 M0836 | 2.212.609.000 | - |
| Dây chuyển máy bọc Q75 | 5.612.596.750 | - |
| Máy kéo WG17D-2 | 2.352.975.492 | - |
| Sửa chữa lớn máy bọc 90 | 467.576.289 | 115.679.890 |
| Cộng | <u>148.652.412.788</u> | <u>12.075.889.812</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con | 105.000.000.000 | - | 105.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - | - | - |
| b. Đầu tư vào các đơn vị khác (*) | 10.135.707.611 | (407.852.600) | 9.727.855.011 | 10.135.707.611 | (535.141.800) | 9.600.565.811 |
| Cộng | 115.135.707.611 | (407.852.600) | 114.727.855.011 | 110.135.707.611 | (535.141.800) | 109.600.565.811 |

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

| Tên Công ty | Số lượng cổ phần | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|
| | | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái | 480.000 | 4.995.833.299 | | 4.995.833.299 | 4.995.833.299 | 4.995.833.299 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 37.438 | 2.178.670.000 | (407.852.600) | 1.770.817.400 | 2.178.670.000 | (535.141.800) | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao | 77.500 | 1.057.011.301 | | 1.057.011.301 | 1.057.011.301 | 1.057.011.301 | |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | 26.000 | 260.000.000 | | 260.000.000 | 260.000.000 | 260.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Điện Cơ | 10.000 | 124.193.011 | | 124.193.011 | 124.193.011 | 124.193.011 | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | 100.000 | 1.020.000.000 | | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | |
| Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | | 500.000.000 | | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 | |
| Cộng | | 10.135.707.611 | (407.852.600) | 9.727.855.011 | 10.135.707.611 | (535.141.800) | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con:

Tình hình hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai như sau:

| Chỉ tiêu | 06 tháng năm nay | 06 tháng năm trước |
|--|------------------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 782.802.697.957 | 847.175.612.960 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 736.429.004.486 | 806.273.316.515 |
| 3. Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính | (1.294.804.020) | (482.179.812) |
| 4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý | 9.475.999.619 | 5.083.875.521 |
| 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác | 115.126.696 | 324.617.928 |
| 6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 35.718.016.528 | 35.660.859.040 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.561.652.277 | 27.808.870.051 |

Tình hình hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc như sau:

| Chỉ tiêu | 06 tháng năm nay | 06 tháng năm trước |
|--|------------------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10.303.404.943 | - |
| 2. Giá vốn hàng bán | 10.162.729.883 | - |
| 3. Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính | 2.672.200 | - |
| 4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý | 536.215.892 | - |
| 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác | - | - |
| 6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (392.868.632) | - |
| 7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (392.868.632) | - |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
|----------------------------------|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai | Doanh thu bán hàng | 18.925.642.000 |
| | Mua hàng | 45.841.834.171 |
| Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | Doanh thu bán hàng | 45.346.074.915 |
| | Mua hàng | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| 6.15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Chênh lệch tạm thời | | |
| - Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 3.000.000.000 | 6.974.241.959 |
| Cộng | 3.000.000.000 | 6.974.241.959 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 600.000.000 | 1.394.848.392 |
| 6.15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Chênh lệch tạm thời | | |
| - Các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 123.640.738 | 1.174.014.003 |
| Cộng | 123.640.738 | 1.174.014.003 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 24.728.148 | 234.802.801 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn: | 236.901.749.297 | 236.901.749.297 | 223.633.348.697 | 223.633.348.697 |
| + LS NIKKO COPPER INC. | 88.524.119.281 | 88.524.119.281 | 33.654.074.601 | 33.654.074.601 |
| + Công ty cổ phần địa ốc - cáp điện Thịnh Phát | 16.528.407.574 | 16.528.407.574 | 51.654.495.103 | 51.654.495.103 |
| + Công ty cổ phần Kim Loại Màu & Nhựa Đồng Việt | 15.202.470.699 | 15.202.470.699 | 36.465.460.464 | 36.465.460.464 |
| + LG International (HK) Ltd. | - | - | 35.028.075.466 | 35.028.075.466 |
| + Đối tượng khác | 116.646.751.743 | 116.646.751.743 | 66.831.243.063 | 66.831.243.063 |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: | 133.893.413.866 | 133.893.413.866 | 138.030.567.395 | 138.030.567.395 |
| + Tổng công ty cổ phần thiết bị điện VN | 114.751.256.273 | 114.751.256.273 | 112.447.718.642 | 112.447.718.642 |
| + Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai | 4.116.415.006 | 4.116.415.006 | 6.622.221.980 | 6.622.221.980 |
| + Công ty dây đồng Việt Nam - CFT | 15.025.742.587 | 15.025.742.587 | 18.960.626.773 | 18.960.626.773 |
| Cộng | 370.795.163.163 | 370.795.163.163 | 361.663.916.092 | 361.663.916.092 |

6.17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Đức Biên | 12.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát | 2.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dẫn | 1.800.000.000 | - |
| Tổng công ty Điện lực Tp. HCM | - | 6.553.307.491 |
| Đối tượng khác | 2.237.398.043 | 646.150.290 |
| Cộng | 18.587.398.043 | 7.199.457.781 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6 .18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí vận chuyển | 3.124.727.253 | 4.257.853.767 |
| - Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán | 2.103.077.882 | 2.942.208.967 |
| - Chiết khấu thương mại | 6.877.156.967 | 9.635.816.553 |
| - Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý | 3.000.000.000 | 6.974.241.959 |
| - Tiền thuê đất tại 16 Nguyễn Biểu, Quận 5 | - | 1.413.720.000 |
| - Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân,...) | 3.966.590.408 | 3.078.281.355 |
| Cộng | 19.071.552.510 | 28.302.122.601 |

6 .19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 711.508.637 |
| - Kinh phí công đoàn | 65.107.038 | 66.833.600 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | 396.167.813 | 113.512.964 |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 229.532.867.501 | 255.735.089.451 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 3.571.416.000 | 3.045.917.450 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.101.513.490 | 8.689.480.110 |
| + Chi phí lãi vay | 798.417.677 | 325.463.455 |
| + Chi phí lãi vay Tổng Công ty thiết bị điện VN | 2.839.495.833 | 2.850.000.000 |
| + Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi | 77.249.000 | 5.307.769.345 |
| + Khác | 386.350.980 | 206.247.310 |
| Cộng | 237.667.071.842 | 268.362.342.212 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.20.1. Ngắn hạn

| Vay | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a) | 248.277.174.821 | 248.277.174.821 | 427.260.263.034 | 336.091.880.652 | 157.108.792.439 | 157.108.792.439 |
| Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (b) | 73.306.813.071 | 73.306.813.071 | 73.306.813.071 | - | - | - |
| Ngân hàng Quân Đội (c) | 8.824.172.900 | 8.824.172.900 | 78.824.172.900 | 200.605.674.167 | 130.605.674.167 | 130.605.674.167 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (d) | 52.201.346.493 | 52.201.346.493 | 52.201.346.493 | - | - | - |
| Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp. HCM (e) | 45.453.554.273 | 45.453.554.273 | 45.453.554.273 | - | - | - |
| Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (f) | 7.094.000.000 | 7.094.000.000 | - | 7.094.000.000 | 14.188.000.000 | 14.188.000.000 |
| Tổng công ty CP thiết bị điện VN | - | - | - | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN | - | - | - | 94.409.634.132 | 94.409.634.132 | 94.409.634.132 |
| Cộng | 435.157.061.558 | 435.157.061.558 | 677.046.149.771 | 733.201.188.951 | 491.312.100.738 | 491.312.100.738 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
| 0077001703801 | 15/04/2016 | 15/07/2016 | 3 tháng | 4,50% | 14.000.000.000 | |
| 0077001705490 | 19/04/2016 | 20/07/2016 | 3 tháng | 4,50% | 11.651.777.140 | |
| 0077001709449 | 25/04/2016 | 25/07/2016 | 3 tháng | 4,50% | 23.822.141.550 | |
| 0077001714799 | 29/04/2016 | 29/07/2016 | 3 tháng | 4,50% | 37.136.760.903 | |
| 0077001719845 | 10/05/2016 | 10/08/2016 | 3 tháng | 4,50% | 14.885.217.230 | |
| 0077001721399 | 11/05/2016 | 11/08/2016 | 3 tháng | 4,50% | 20.000.000.000 | |
| 0077001734069 | 27/05/2016 | 27/08/2016 | 3 tháng | 4,60% | 30.000.000.000 | Tín chấp |
| 0077001743771 | 08/06/2016 | 08/09/2016 | 3 tháng | 4,60% | 20.000.000.000 | |
| 0077001745654 | 10/06/2016 | 10/09/2016 | 3 tháng | 4,60% | 15.547.991.718 | |
| 0077001758810 | 28/06/2016 | 28/08/2016 | 2 tháng | 4,40% | 16.009.975.125 | |
| 0077001760043 | 30/06/2016 | 30/08/2016 | 3 tháng | 4,40% | 24.382.358.425 | |
| 0077370784331 (*) | 20/06/2016 | 20/09/2016 | 3 tháng | 1,60% | 20.840.952.730 | |
| Cộng | | | | | 248.277.174.821 | |

(*) Khế ước nhận nợ số 0077370784331 được giải ngân bằng USD với số tiền là 932,815 USD với thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.

(b) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.2330026/2016-HDTHM/NHTC900-CADIVI ngày 16/06/2016

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Thời hạn duy trì hạn mức: hết ngày 30/09/2016

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(b) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.2330026/2016-HDTHM/NHTC900-CADIVI ngày 16/06/2016 (tiếp theo)

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 0217110006910800 | 20/06/2016 | 20/09/2016 | 3 tháng | 4,50% | 48.306.813.071 | Tín chấp |
| 0217110006937447 | 29/06/2016 | 29/09/2016 | 3 tháng | 4,50% | 25.000.000.000 | |
| Cộng | | | | | 73.306.813.071 | |

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 25093.15.110.830999.TD ngày 19/10/2015

Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|----------------------|--|
| LD 1614115939 | 20/05/2016 | 16/08/2016 | 3 tháng | 4,20% | 8.824.172.900 | Hàng hóa luân chuyển gồm: dây cáp điện, sản phẩm khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện... được định giá là 286.000.000.000 |
| Cộng | | | | | 8.824.172.900 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(d) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức phát hành ngày 19/11/2015

Hạn mức tín dụng : 5.000.000 USD

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|--|
| 8898947 | 08/06/2016 | 08/10/2016 | 4 tháng | 4,20% | 24.716.829.060 | Các khoản phải thu và hàng tồn kho với trị giá tương đương hạn mức 5 triệu USD |
| 8906119 | 14/06/2016 | 14/10/2016 | 4 tháng | 4,20% | 21.385.649.794 | |
| 8925531 | 29/06/2016 | 29/10/2016 | 4 tháng | 4,20% | 6.098.867.639 | |
| Cộng | | | | | 52.201.346.493 | |

(e) Vay theo hợp đồng số MTVN1086-15 ngày 24/11/2015

Hạn mức tín dụng : 3.000.000 USD

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 907CLSU1600958 | 27/05/2016 | 25/08/2016 | 3 tháng | 4,65% | 18.383.411.873 | Khoản phải thu |
| 907CLSU1601174 | 21/06/2016 | 16/12/2016 | 6 tháng | 4,40% | 12.370.142.400 | tương đương giá trị |
| 907CLSU1601202 | 23/06/2016 | 20/06/2016 | 6 tháng | 4,45% | 14.700.000.000 | 3 triệu USD |
| Cộng | | | | | 45.453.554.273 | |

(f) Vay theo các hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem chi tiết mục (i) TM 6.20.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.20.2. Dài hạn

| Vay | Số cuối kỳ | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty đầu tư tài chính Nhà nước (i) | 14.192.689.000 | 14.192.689.000 | - | - | 14.192.689.000 | 14.192.689.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (ii) | 10.911.409.091 | 10.911.409.091 | 7.890.909.091 | - | 3.020.500.000 | 3.020.500.000 |
| Ngân hàng TNHH CTCB - CN TP. HCM (iii) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 45.104.098.091 | 45.104.098.091 | 27.890.909.091 | - | 17.213.189.000 | 17.213.189.000 |

(i) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 30/06/2016 là 21.286.689.000 đồng, trong đó có 7.094.000.000 đồng phải trả trong 06 tháng cuối năm 2016 được trình bày trong phần thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (thuyết minh số 6.20.1).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

(ii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0067/KHDN2/15CD

+ Hạn mức tín dụng : 180.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện", địa điểm đầu tư tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 0078000288131 | 31/12/2015 | 02/01/2023 | 84 tháng | 7,00% | 3.020.500.000 | Như trên |
| 0078000288131 | 25/03/2016 | 02/01/2023 | 84 tháng | 7,00% | 7.890.909.091 | Như trên |
| Cộng | | | | | 10.911.409.091 | |

(iii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số MTVN1086-15 ngày 24/11/2015

+ Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Mua đất và nhà xưởng (bao gồm chi phí điện, hệ thống nước và những thiết bị nhỏ) tại Khu công nghiệp Long Thành, đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất và hàng hóa có giá trị tương đương 24 tỷ đồng.

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

| Giấy nhận nợ | Ngày nhận nợ | Ngày đáo hạn | Thời hạn vay | Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 | Số cuối kỳ | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 907CLMU600012 | 15/03/2016 | 15/03/2019 | 36 tháng | 6,65% | 20.000.000.000 | Như trên |
| Cộng | | | | | 20.000.000.000 | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng

Số cuối kỳ

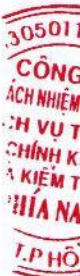
38.809.776.658

38.809.776.658

Số đầu năm

33.280.604.048

33.280.604.048



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | 72.613.287.088 | - | 127.556.778.798 | 531.404.405.886 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | 170.073.645.772 | 170.073.645.772 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 9.988.728.580 | - | (9.988.728.580) | - |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (11.487.037.867) | (11.487.037.867) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (86.400.000.000) | (86.400.000.000) |
| Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay) | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | 82.602.015.668 | - | 189.754.658.123 | 603.591.013.791 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này | - | - | - | - | - | 147.509.607.777 | 147.509.607.777 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| + Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 25.511.046.866 | - | (25.511.046.866) | - |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (22.109.573.950) | (22.109.573.950) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (86.400.000.000) | (86.400.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 288.000.000.000 | 43.234.340.000 | - | 108.113.062.534 | - | 203.243.645.084 | 642.591.047.618 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam | 187.218.240.000 | 187.218.240.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 100.781.760.000 | 100.781.760.000 |
| Cộng | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |

Công ty không phát hành trái phiếu

6.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 288.000.000.000 | 288.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 86.400.000.000 | 86.400.000.000 |

6.22.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.800.000 | 28.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.800.000 | 28.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.800.000 | 28.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.800.000 | 28.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28.800.000 | 28.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

6.22.5. Cổ tức

| | | | |
|---|---|-----------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng : | | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | : | Chưa công bố | 30% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | : | không phát sinh | không phát sinh |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | : | không phát sinh | không phát sinh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

6.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|-------------------|
| 108.113.062.534 | 82.602.015.668 |

6.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.23.1. Ngoại tệ các loại

- USD

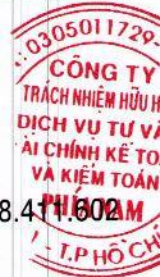
- EUR

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|-------------------|
| 174.712,82 | 392.562,95 |
| 585,48 | 585,48 |

6.23.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty TNHH MTV Dây và cáp điện Việt Nam (do Nhà nước làm chủ sở hữu). Khi chuyển sang Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty đã bàn giao số liệu này cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (Công ty mẹ). Theo yêu cầu của Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các khoản nợ khó đòi đã xử lý nêu trên. Khi thu được tiền từ khoản nợ khó đòi này, Công ty phải chuyển trả cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam)

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|-------------------|
| 5.818.411.602 | 5.818.411.602 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

7.1.1. Doanh thu

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

| 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 2.073.301.951.423 | 2.216.725.904.585 |
| 1.333.838.182 | 2.492.445.130 |
| 2.074.635.789.605 | 2.219.218.349.715 |

7.1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc
- Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT
- Công ty GELEX Cambodia
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|-----------------------|------------------------|
| 40.928.974.828 | 160.960.254.471 |
| 709.958.041 | 2.319.837.246 |
| 41.638.932.869 | 163.280.091.717 |

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

| 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 2.031.663.018.554 | 2.053.445.812.868 |
| 1.333.838.182 | 2.492.445.130 |
| 2.032.996.856.736 | 2.055.938.257.998 |

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính
- Giá vốn dịch vụ khác
- Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho

Cộng₄₆

| 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 1.818.830.585.329 | 1.882.543.528.979 |
| 977.270.483 | 2.293.592.432 |
| (4.864.973.394) | 18.755.697.176 |
| 1.814.942.882.418 | 1.903.592.818.587 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 415.299.001 | 326.073.654 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 55.987.737.367 | 37.138.772.665 |
| - Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 550.986.697 | 392.313.724 |
| - Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 142.847.584 | 1.341.635.074 |
| Cộng | 57.096.870.649 | 39.198.795.117 |

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí lãi tiền vay | 10.779.981.824 | 11.931.868.470 |
| - Chi phí lãi ký quỹ | 9.777.619.967 | 9.286.738.614 |
| - Chiết khấu thanh toán | - | 74.207.007 |
| - Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 700.884.300 | 1.910.522.268 |
| - Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 193.253.270 | - |
| - Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (127.289.200) | (632.702.200) |
| Cộng | 21.324.450.161 | 22.570.634.159 |

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 2.884.218.057 | 1.796.282.740 |
| - Chi phí vật liệu | 101.099.759 | 67.116.950 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 9.091.399 | 20.825.457 |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 5.554.124.062 | 9.491.086.769 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.404.728.589 | 18.800.550.356 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 11.639.939.006 | 9.057.687.565 |
| - Chiết khấu thương mại chưa giảm trừ trên hóa đơn | 6.877.156.967 | 18.953.980.601 |
| - Hoàn nhập chiết khấu thương mại đã trích trước do đã giảm trừ trên hóa đơn | (9.635.816.533) | (42.756.764.873) |
| Cộng | 33.834.541.306 | 15.430.765.565 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 24.252.457.784 | 32.141.090.161 |
| - Chi phí vật liệu | 329.771.071 | 339.111.266 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 931.851.765 | 805.811.628 |
| - Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ | 1.874.144.714 | 2.199.304.167 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 174.391.793 | 65.680.000 |
| - Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập) chi phí dự phòng | (657.908.825) | 896.764.345 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.942.783.053 | 3.860.917.939 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 15.079.793.079 | 13.456.268.715 |
| Cộng | 46.927.284.434 | 53.764.948.221 |

7.7 THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Xử lý thừa kiểm kê | 3.001.381.674 | - |
| - Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước | 509.632.499 | 588.235.505 |
| - Thu nhập từ bán hồ sơ thầu | 28.636.364 | - |
| - Tiền phạt, lãi nợ quá hạn thu được | 15.570.352 | 29.544.115 |
| - Các khoản thuế được hoàn | 16.870.771 | 128.711.246 |
| - Các khoản khác | 249.843.073 | - |
| Cộng | 3.821.934.733 | 746.490.866 |

7.8 CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Chi phí rỗng thanh lý tài sản cố định | 2.077.203.200 | - |
| - Tiền thuê đất bị truy thu trước năm 2015 theo đơn giá thuê đất mới | 4.032.032.052 | - |
| - Các khoản phạt vi phạm hợp đồng, chậm nộp thuế, BHXH | 1.846.949 | 73.544.765 |
| - Xử lý công nợ | 227.820.377 | - |
| Cộng | 6.338.902.578 | 73.544.765 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.632.118.837.058 | 1.776.808.477.223 |
| - Chi phí nhân công | 85.794.259.445 | 56.690.434.148 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.971.222.813 | 18.003.779.121 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.073.106.876 | 24.527.514.011 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 36.247.681.704 | 8.806.916.909 |
| Cộng | 1.798.205.107.896 | 1.884.837.121.412 |

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 22.453.219.705 | 13.142.625.984 |
| Cộng | 22.453.219.705 | 13.142.625.984 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 170.547.601.221 | 100.450.832.684 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 3.630.103.364 | 3.000.000.000 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (5.923.868.693) | (6.572.851.000) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 168.253.835.892 | 96.877.981.684 |
| - Thu nhập miễn thuế | (55.987.737.367) | (37.138.772.665) |
| - Thu nhập tính thuế | 112.266.098.525 | 59.739.209.019 |
| - Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 22.453.219.705 | 13.142.625.984 |
| + Thuế TNDN theo thuế suất thông thường | 22.453.219.705 | 13.142.625.984 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế | 24.728.147 | - |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.394.848.392 | 1.446.027.220 |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (600.000.000) | (660.000.000) |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (234.802.801) | - |
| Cộng | 584.773.739 | 786.027.220 |

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|---|-------------------------|---------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 704.937.058.862 | 488.270.405.738 |

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (733.201.188.951) | (465.722.571.531) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm: không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------------|
| Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | Công ty con |
| Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I - VINAKIP | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty GELEX Cambodia | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương | Có cùng công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary - VIHEM | Công ty liên kết của công ty mẹ |
| Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC | Công ty liên kết của công ty mẹ |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Công ty liên doanh của công ty mẹ |

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|-------------------------|---------------------------|
| Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 2.832.735.433 | 1.852.307.596 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký | 324.000.000 | 548.500.000 |
| Cộng | 3.156.735.433 | 2.400.807.596 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong 06 tháng đầu năm 2016 như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|---|----------------------|------------------------|
| Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | | | |
| | Mua nguyên vật liệu; | 240.109.147.193 | 293.465.126.539 |
| | Thanh toán tiền mua NVL | 237.805.609.562 | 222.366.870.224 |
| | Trả tiền vay | 95.000.000.000 | - |
| | Lãi vay phát sinh trong kỳ | 2.850.000.000 | 2.850.000.000 |
| | Trả lãi vay; | 2.850.000.000 | - |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 1.001.138.499 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 7.251.665.514 | - |
| Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai | | | |
| | Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng; | 50.426.017.588 | 267.822.755.728 |
| | Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng; | 52.931.824.562 | 264.511.788.509 |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 19.702.206.200 | 136.146.826.976 |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 19.761.683.700 | 123.849.342.326 |
| | Phải thu tiền thuê máy kéo 8 đường | 1.116.000.000 | - |
| | Đã thu tiền thuê máy kéo 8 đường | 613.800.000 | - |
| | Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định | 3.072.724.075 | - |
| | Ứng trước tiền hàng | 25.000.000.000 | 20.759.143.383 |
| | Hoàn trả tiền ứng trước | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | | | |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu | 94.757.048.815 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu | - | - |
| | Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định | 1.613.725.061 | - |
| Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI | | | |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu | 32.465.411.994 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu | 27.960.321.833 | - |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM | | | |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 33.076.120 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 60.597.570 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
|--|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 33.140.925.591 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 34.075.460.358 | - |
| Công ty GELEX Cambodia | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 4.151.734.734 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 1.351.642.814 | - |
| Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 418.595.454 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 431.247.951 | - |
| Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 1.273.013.782 | - |
| | Đã thu tiền bán nguyên vật liệu; | 1.809.508.404 | - |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Mua nguyên vật liệu; | 83.051.294.072 | 182.975.722.583 |
| | Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu; | 86.986.178.258 | 164.611.013.713 |
| | | | |

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|-----------------|-----------------|
| Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Phải trả tiền mua nguyên vật liệu; | 114.751.256.273 | 112.447.718.642 |
| | Phải trả lãi vay; | 2.850.000.000 | 2.850.000.000 |
| | Phải trả tiền vay; | - | 95.000.000.000 |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | - | 6.250.527.015 |
| Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai | Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng; | 4.116.415.006 | 6.622.221.980 |
| | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 8.153.131.196 | 8.212.608.696 |
| | Phải thu tiền cho thuê máy kéo 8 đường | 1.116.000.000 | 613.800.000 |
| | Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định | 3.072.724.075 | - |
| | Ứng trước tiền gia công, bán thành phẩm | 35.759.143.383 | 20.759.143.383 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 94.757.048.815 | - |
| | Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định | 1.613.725.061 | - |
| Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 9.390.091.500 | 4.885.001.339 |
| Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | - | 27.521.450 |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | - | 934.534.767 |
| Công ty GELEX Cambodia | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | 2.991.884.445 | 191.792.525 |
| Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | - | 12.652.497 |
| Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC | Phải thu tiền bán nguyên vật liệu; | - | 536.494.622 |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Phải trả tiền mua nguyên vật liệu; | 15.025.742.587 | 18.960.626.773 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

9.4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động sản xuất kinh doanh chính | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|-------------------------------------|---------------|-------------------|
| 06 tháng đầu năm nay | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.031.663.018.554 | 1.333.838.182 | 2.032.996.856.736 |
| Giá vốn hàng bán | 1.813.965.611.935 | 977.270.483 | 1.814.942.882.418 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 217.697.406.619 | 356.567.699 | 218.053.974.318 |
| 06 tháng đầu năm trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.053.445.812.868 | 2.492.445.130 | 2.055.938.257.998 |
| Giá vốn hàng bán | 1.901.299.226.155 | 2.293.592.432 | 1.903.592.818.587 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 152.146.586.713 | 198.852.698 | 152.345.439.411 |

9.4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, doanh số xuất khẩu là không đáng kể nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 435.157.061.558 | 34.192.689.000 | 10.911.409.091 | 480.261.159.649 |
| Phải trả người bán | 370.795.163.163 | - | - | 370.795.163.163 |
| Phải trả người lao động | 33.941.235.144 | - | - | 33.941.235.144 |
| Chi phí phải trả | 19.071.552.510 | - | - | 19.071.552.510 |
| Các khoản phải trả khác | 276.476.848.500 | - | - | 276.476.848.500 |
| Cộng | 1.135.441.860.875 | 34.192.689.000 | 10.911.409.091 | 1.180.545.958.966 |

5011
CÔNG
NHÌEM
H VU T
HINH K
KIEM T
HIA N
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|-------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 491.312.100.738 | 14.192.689.000 | 3.020.500.000 | 508.525.289.738 |
| Phải trả người bán | 361.663.916.092 | - | - | 361.663.916.092 |
| Phải trả người lao động | 40.889.127.812 | - | - | 40.889.127.812 |
| Chi phí phải trả | 28.302.122.601 | - | - | 28.302.122.601 |
| Các khoản phải trả khác | 301.642.946.260 | - | - | 301.642.946.260 |
| Cộng | 1.223.810.213.503 | 14.192.689.000 | 3.020.500.000 | 1.241.023.402.503 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.20.1), thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C244, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế (Xem thuyết minh 6.20.2)

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.449.700.580 | 184.896.436.138 | 37.449.700.580 | 184.896.436.138 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 9.727.855.011 | 9.600.565.811 | 9.727.855.011 | 9.600.565.811 |
| Phải thu khách hàng | 619.020.665.907 | 566.561.733.886 | 589.608.380.282 | 536.491.539.436 |
| Trả trước cho người | 50.131.566.860 | 33.698.680.657 | 50.131.566.860 | 33.698.680.657 |
| Các khoản phải thu khác | 5.479.958.651 | 3.222.565.745 | 5.479.958.651 | 3.222.565.745 |
| Cộng | 721.809.747.009 | 797.979.982.237 | 692.397.461.384 | 767.909.787.787 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 370.795.163.163 | 361.663.916.092 | 370.795.163.163 | 361.663.916.092 |
| Người mua trả tiền | 18.587.398.043 | 7.199.457.781 | 18.587.398.043 | 7.199.457.781 |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 480.261.159.649 | 508.525.289.738 | 480.261.159.649 | 508.525.289.738 |
| Phải trả người lao động | 33.941.235.144 | 40.889.127.812 | 33.941.235.144 | 40.889.127.812 |
| Chi phí phải trả | 19.071.552.510 | 28.302.122.601 | 19.071.552.510 | 28.302.122.601 |
| Các khoản phải trả | 276.476.848.500 | 301.642.946.260 | 276.476.848.500 | 301.642.946.260 |
| Cộng | 1.199.133.357.009 | 1.248.222.860.284 | 1.199.133.357.009 | 1.248.222.860.284 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | % | 66,1% | 74,3% |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | % | 33,9% | 25,7% |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | % | 65,7% | 67,6% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | % | 34,3% | 32,4% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán tức thời | lần | 0,03 | |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 0,60 | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 1,04 | |
| Tỷ suất sinh lợi | | 06 tháng đầu năm nay | 06 tháng đầu năm trước |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 8,39% | 4,89% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 7,26% | 4,21% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | % | 9,1% | 6,1% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân | % | 7,9% | 5,2% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân | % | 23,7% | 16,5% |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2016

9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA 06 THÁNG ĐẦU NĂM NAY: Không có

9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm 2015 bắt đầu từ 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng

VÕ HỮU LUYỆN

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC